

Phụ lục 01
CHỈ TIÊU PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI NĂM 2026 TỈNH NINH BÌNH
(Ban hành kèm theo Văn bản số: 20/CTr-UBND ngày 20/01/2026 của UBND tỉnh)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi	Cơ quan phối hợp
I	Chỉ tiêu kinh tế				
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm GRDP	%	11	Sở Tài chính	Thống kê tỉnh; các Sở, ngành có liên quan
2	Cơ cấu kinh tế (theo GRDP hiện hành)				
-	Công nghiệp - xây dựng	%	47,6		
-	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	%	10,4		
-	Dịch vụ	%	34,5		
-	Thuế sản phẩm, trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,5		
3	GRDP bình quân đầu người theo giá hiện hành	Triệu đồng	101,1		
4	Tỷ trọng kinh tế số trong tổng sản phẩm GRDP	%	15	Sở Khoa học và Công nghệ	Thống kê tỉnh; các Sở, ngành liên quan
	Tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo trong tổng sản phẩm GRDP	%	36,9	Sở Công Thương	Thống kê tỉnh; các Sở, ngành liên quan
5	Tốc độ tăng năng suất lao động	%	9,1	Sở Tài chính	Thống kê tỉnh; các Sở, ngành liên quan
6	Tổng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn	Nghìn tỷ đồng	180	Sở Tài chính	Thống kê tỉnh; các Sở, ngành liên quan
7	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	80.260	Sở Tài chính	Thuế tỉnh; Hải quan khu vực IV; các Sở, ngành liên quan; các địa phương
8	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1ha đất sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	205	Sở Nông nghiệp và Môi trường	Thống kê tỉnh; các Sở, ngành liên quan; các địa phương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi	Cơ quan phối hợp
9	Kim ngạch xuất khẩu	Tỷ USD	32,4	Sở Công Thương	Hải quan khu vực IV, Thông kê tỉnh
10	Số doanh nghiệp thành lập mới	Doanh ng nghiệp	3.200	Sở Tài chính	Thuế tỉnh
11	Chỉ tiêu về du lịch			Sở Du lịch	Thống kê tỉnh; các Sở, ngành liên quan; các địa phương
	- Số lượt khách đến du lịch tại các khu/điểm du lịch	Triệu lượt	20		
	<i>Trong đó khách quốc tế</i>	Triệu lượt	3		
	- Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	20.000		
II	Nhóm chỉ tiêu về xã hội				
12	Tỷ lệ trường công lập đạt chuẩn Quốc gia ở các cấp học			Sở Giáo dục và Đào tạo	Thống kê tỉnh; các địa phương
-	Mầm non	%	94,5		
-	Tiểu học (mức độ 2)	%	72,9		
-	THCS	%	98,4		
-	THPT	%	93,5		
13	Chỉ tiêu về y tế			Sở Y tế	Thống kê tỉnh; Bảo hiểm xã hội tỉnh; các địa phương
-	Số bác sỹ/1 vạn dân	Bác sỹ	11,5		
-	Số giường bệnh/1 vạn dân	Giường bệnh	35		
-	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	95,3		
-	Tỷ lệ người dân được lập hồ sơ sức khỏe điện tử	%	40		
14	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	%	2,88	Sở Nông ng nghiệp và Môi trường	Thống kê tỉnh; các địa phương
15	Chỉ tiêu lao động, việc làm				
-	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi tham gia BHXH	%	47,43	Bảo hiểm xã hội tỉnh	Thống kê tỉnh; các Sở, ngành liên quan; các địa phương

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2026	Cơ quan chủ trì theo dõi	Cơ quan phối hợp
-	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	78	Sở Nội vụ	Thống kê tỉnh; các Sở, ngành liên quan; các địa phương
	<i>Trong đó, có bằng cấp, chứng chỉ</i>	%	30,68		
III	Nhóm chỉ tiêu về khoa học - công nghệ, chuyển đổi số				
16	Tổng chi cho phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (bao gồm cả đầu tư và sự nghiệp)	%	3,5	Sở Tài chính	Sở Khoa học và Công nghệ; các Sở, ngành liên quan; các địa phương
17	Chỉ tiêu về chuyển đổi số				
-	Tỷ lệ thanh toán trực tuyến trong giải quyết thủ tục hành chính và dịch vụ công	%	83	Sở Khoa học và Công nghệ	Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh khu vực VII; các Sở, ngành có liên quan
-	Tỷ lệ giao dịch không dùng tiền mặt	%	50		
-	Tỷ lệ dân số trưởng thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân	%	30		
IV	Nhóm chỉ tiêu về đô thị, môi trường				
18	- Tỷ lệ đô thị hóa	%	42	Sở Xây dựng	Các Sở, ngành có liên quan
	- Hoàn thiện đầu tư xây dựng căn nhà ở xã hội	Căn	6.000		
19	- Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý			Sở Nông nghiệp và Môi trường	Các Sở, ngành có liên quan; các địa phương
	+ Khu vực thành thị	%	96		
	+ Khu vực nông thôn	%	91,2		
	- Tỷ lệ KCN, CCN mới đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	%	100		